

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<u>Trang</u>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>Báo cáo soát xét Thông tin tài chính riêng giữa niên độ</b>	6-7
<b>Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 – 44

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 05 tháng 09 năm 2016, thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Xây dựng công trình công ích
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

---

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn đồ uống
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước,
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

*(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).*

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Đình Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:**

Bà Dương Thị Phương	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kim Anh	Thành viên
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Địa chỉ: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Licogi 13 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Phạm Văn Thăng**



Số : 330/BCKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị**  
**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 13, được lập ngày 22/08/2019, từ trang 8 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Nguyễn Chi Thành**  
*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán*  
*Số: 0647-2018-133-1*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.000.520.277.474</b>	<b>1.254.110.054.810</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>944.170.369</b>	<b>6.763.560.741</b>
1. Tiền	111		944.170.369	6.763.560.741
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>751.325.294.573</b>	<b>1.075.733.767.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V. 2</b>	323.592.090.188	448.564.177.941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V. 3</b>	283.576.627.948	465.782.198.762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>V. 5a</b>	151.456.576.437	168.687.390.784
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.300.000.000)	(7.300.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V. 6</b>	<b>169.616.908.967</b>	<b>157.062.660.295</b>
1. Hàng tồn kho	141		169.616.908.967	157.062.660.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.633.903.565</b>	<b>14.550.066.287</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V. 12a</b>	120.738.577	120.075.106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.455.049.105	14.342.817.357
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V. 15b</b>	58.115.883	87.173.824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.463.062.268.893</b>	<b>716.256.832.281</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.237.317.944</b>	<b>2.007.317.944</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.5b</b>	1.237.317.944	2.007.317.944
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.867.539.166</b>	<b>120.765.139.962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 7	110.950.316.414	113.419.681.356
- Nguyên giá	222		149.331.503.729	149.331.503.729
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(38.381.187.315)	(35.911.822.373)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 8	10.917.222.752	7.345.458.606
- Nguyên giá	225		14.354.556.038	9.732.507.038
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.437.333.286)	(2.387.048.432)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9		
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(152.500.000)	(152.500.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V. 10</b>	<b>946.505.402.786</b>	<b>221.469.844.159</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		946.505.402.786	221.469.844.159
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V. 11</b>	<b>392.674.026.208</b>	<b>371.057.226.208</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		206.962.049.948	206.962.049.948
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		185.711.976.260	164.095.176.260
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>777.982.789</b>	<b>957.304.008</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12b	777.982.789	957.304.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.463.582.546.367</b>	<b>1.970.366.887.091</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.004.584.494.978</b>	<b>1.512.375.518.251</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.271.466.553.497</b>	<b>1.132.846.060.136</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14a	287.096.354.491	348.078.573.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.183.273.038	132.527.961.213
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15a	1.693.310.828	4.248.431.007
4. Phải trả người lao động	314		4.752.326.139	5.564.878.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	43.333.515.659	38.300.887.048
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 17		28.808.460
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 19	1.953.689.195	1.417.901.486
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18a	365.474.430.949	110.119.176.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13a	446.425.910.237	491.824.158.707
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.553.742.961	735.284.844
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>733.117.941.481</b>	<b>379.529.458.115</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V. 14b	3.665.047.360	36.225.606.548
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 18b	1.316.219.931	112.719.855.672
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13b	728.136.674.190	230.583.995.895
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>458.998.051.389</b>	<b>457.991.368.840</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V. 20</b>	<b>458.998.051.389</b>	<b>457.991.368.840</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		435.980.320.000	435.980.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717.950.000)	(717.950.000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.583.087.961	8.631.318.002
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.187.366.763	26.132.454.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.228.914.255	7.097.054.997
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.958.452.508	19.035.399.176
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.463.582.546.367</b>	<b>1.970.366.887.091</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thom



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	290.825.553.019	286.367.603.432
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI. 2	290.825.553.019	286.367.603.432
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 3	265.615.408.266	269.250.823.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.210.144.753	17.116.779.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	131.780.572	16.863.150.304
7. Chi phí tài chính	22	VI. 5	13.108.167.691	21.873.544.962
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.108.167.691	21.873.544.962
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	9.374.473.311	9.027.945.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.859.284.323	3.078.439.929
11. Thu nhập khác	31	VI. 7		247.272.727
12. Chi phí khác	32	VI. 8	330.974.950	82.388.649
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(330.974.950)	164.884.078
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.528.309.373	3.243.324.007
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 9	569.856.865	665.142.531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.958.452.508	2.578.181.476

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Tổng Giám đốc

Phạm Văn Thăng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.528.309.373</b>	<b>3.243.324.007</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>01</b>	<b>16.496.036.915</b>	<b>17.853.036.116</b>
+ Khấu hao tài sản cố định	02	3.519.649.796	6.189.145.533
+ Các khoản dự phòng	03	-	1.061.779.388
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(131.780.572)	(18.633.827.181)
+ Chi phí lãi vay	06	13.108.167.691	29.235.938.376
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>19.024.346.288</b>	<b>21.096.360.123</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	213.149.733.294	18.770.901.488
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12.554.248.672)	(35.254.699.851)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	96.369.862.409	79.399.458.946
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	178.657.748	(200.287.062)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.521.247.739)	(28.991.195.402)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.990.415.115)	(634.762.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(133.311.842)	(251.120.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>301.523.376.371</b>	<b>53.934.655.473</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>-</b>	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(734.104.607.627)	(10.440.672.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19.773.035.500
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.115.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.616.800.000)	(56.630.458.225)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.780.572	9.959.824.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(755.589.627.055)</b>	<b>(52.453.270.230)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (công ty con)	31		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	840.864.259.903	552.584.711.427
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(391.754.249.591)	(558.566.658.290)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(863.150.000)	(662.758.236)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>448.246.860.312</b>	<b>(6.644.705.099)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(5.819.390.372)</b>	<b>(5.163.319.856)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.763.560.741</b>	<b>42.871.593.173</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>944.170.369</b>	<b>37.708.273.317</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 13 tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/06/2005. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng đại diện của Công ty hiện được đặt tại tỉnh Quảng Bình.

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.980.320.000 đồng

*(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ chín trăm tám mươi triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).*

Số lượng cổ phiếu: 43.598.032 cổ phiếu

Mệnh giá là: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng; xây dựng nhà các loại, các công trình đường sắt và đường bộ.

### II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 1. Mục đích lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Văn phòng Công ty và Chi nhánh phía Nam.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC**

### **1. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### ***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 6. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	4 – 25 năm

### **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### **10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 12. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

## 13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi

giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **14. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	777.102.332	3.709.622.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.068.037	3.053.938.477
<b>Cộng</b>	<b>944.170.369</b>	<b>6.763.560.741</b>

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>323.592.090.188</b>	<b>-</b>	<b>448.564.177.941</b>	<b>-</b>
- TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng	88.737.894.585		75.840.520.214	
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	17.900.874.303		17.832.801.670	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	1.392.784.066		137.773.551.499	
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1.179.889.816		18.861.690.250	
- Công ty CP BOT Cầu Việt Trì	21.219.025.318		21.219.025.318	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	193.161.622.100		177.036.588.990	
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>323.592.090.188</b>	<b>-</b>	<b>448.564.177.941</b>	<b>-</b>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng	Công ty con	1.179.889.816	18.861.690.250
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	-	206.388.000
- Công ty Cổ phần Licogi 13- Vật liệu xây dựng	Công ty con	17.900.874.303	17.832.801.670

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>283.576.627.948</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>465.782.198.762</b>	<b>7.300.000.000</b>
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng	29.362.001.243		29.472.083.378	
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - E&C	29.713.269.761	7.300.000.000	29.713.269.761	7.300.000.000
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	8.937.719.488		8.937.719.488	
- Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	33.549.454.694		33.549.454.694	
- Công ty CP Cicom Quốc tế	17.256.847.888		133.198.715.580	
- Các đối tượng khác	164.757.334.874		230.910.955.861	
<b>Cộng</b>	<b>283.576.627.948</b>	<b>7.300.000.000</b>	<b>465.782.198.762</b>	<b>7.300.000.000</b>

**c. Trả trước người bán là các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng	Công ty con	29.362.001.243	29.472.083.378
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	-	11.734.173.676
- Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	33.549.454.694	33.549.454.694

**5a . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>151.456.576.437</b>	<b>-</b>	<b>168.687.390.784</b>	<b>-</b>
- Dư nợ tạm ứng	118.690.641.549		139.298.444.625	
- Ký cược, ký quỹ	-		-	
- Phải thu khác (*)	32.765.934.888		29.388.946.159	
<b>b. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.237.317.944</b>	<b>-</b>	<b>2.007.317.944</b>	<b>-</b>
- Phải thu khác	1.237.317.944		2.007.317.944	
<b>Cộng</b>	<b>152.693.894.381</b>	<b>-</b>	<b>170.694.708.728</b>	<b>-</b>



(*) - Chi tiết các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyễn Hữu Mến	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại sản xuất dịch vụ Yên Khánh	7.367.952.000	7.367.952.000
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	3.748.500.000	3.748.500.000
- Nguyễn Khắc Trung	11.200.000.000	10.000.000.000
- Các đối tượng khác	6.949.482.888	4.772.494.159
<b>Cộng</b>	<b>32.765.934.888</b>	<b>29.388.946.159</b>

**c. Số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>			
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng	Công ty con	3.748.500.000	3.748.500.000
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	Công ty con	729.420.000	500.000.000
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu Xây dựng	Công ty con	1.208.987.942	1.208.987.942
- Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	Công ty con	1.672.896.877	1.672.896.877
- Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	65.460.000	65.460.000
<b>Tạm ứng là các bên liên quan</b>			
Đỗ Thanh Hà	Phó TGD	52.000.669.640	58.304.081.195

**CHI TIẾT NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	Đơn vị tính: VND			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
+ Công ty CP Licogi 13 - E&C (CT Bút Sơn)	11.354.895.094	4.054.895.094	11.354.895.094	4.054.895.094
- Dự phòng phải thu dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>11.354.895.094</b>	<b>4.054.895.094</b>	<b>11.354.895.094</b>	<b>4.054.895.094</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	572.897.066		577.286.476	
- Công cụ dụng cụ	14.915.000		14.915.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	169.029.096.901		156.470.458.819	
<b>Cộng</b>	<b>169.616.908.967</b>		<b>157.062.660.295</b>	

(\*) Chi tiết chi phí sản xuất KD dở dang theo công trình

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công trình thủy điện Lai Châu	27.436.038.457	27.413.578.305
- Công trình nhà khu tập thể Licogi 13	12.028.039.623	12.028.039.623
- Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên (GĐ 2)	73.264.706.143	66.302.361.044
- Công trình nhà Quốc hội	19.349.499.121	19.449.321.041
- Công trình thủy điện Bản Chát - Cửa nhận nước	2.669.223.948	2.669.223.948
- Công trình Quốc lộ 20 - Lâm Đồng	1.148.232.324	1.102.632.324
- Công trình Thủy điện Sông Tranh	10.413.085.584	10.356.713.858
- Công trình Đại lộ Võ Văn Kiệt	2.335.378.325	2.094.037.313
- Công trình Sân bay Cam Ranh	3.896.437.834	5.418.223.866
- Công trình Quốc lộ 60 tỉnh Tiền Giang	-	5.243.717.217
- Các công trình khác	16.488.455.542	4.392.610.280
<b>Cộng</b>	<b>169.029.096.901</b>	<b>156.470.458.819</b>

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	137.847.633.282	4.831.776.843	6.079.579.681	572.513.923	149.331.503.729
Số tăng trong kỳ	-	-	4.447.000.000		4.447.000.000
- Mua trong kỳ			4.447.000.000		4.447.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	4.447.000.000		4.447.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			4.447.000.000		4.447.000.000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	137.847.633.282	4.831.776.843	6.079.579.681	572.513.923	149.331.503.729
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	24.795.836.417	4.831.776.843	5.762.705.689	521.503.424	35.911.822.373
Số tăng trong kỳ	2.325.798.620		143.566.322		2.469.364.942
- Khấu hao trong kỳ	2.325.798.620		143.566.322		2.469.364.942
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	27.121.635.037	4.831.776.843	5.906.272.011	521.503.424	38.381.187.315
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	113.051.796.865		316.873.992	51.010.499	113.419.681.356
Tại ngày cuối kỳ	110.725.998.245	-	173.307.670	51.010.499	110.950.316.414

- Giá trị còn lại tại 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 110.419.681.356 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 11.508.007.305 VND

Một số tài sản đặc thù phục vụ cho công trình đang được trích khấu hao theo thời gian thi công thực tế của tài sản đó.

## 8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị DC quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm		9.732.507.038			9.732.507.038
Số tăng trong kỳ	-	4.622.049.000	-		4.622.049.000
- Thuê tài chính trong kỳ		4.622.049.000			4.622.049.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		14.354.556.038		-	14.354.556.038
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		2.387.048.432			2.387.048.432
Số tăng trong kỳ		1.050.284.854		-	1.050.284.854
- Khấu hao trong kỳ		1.050.284.854			1.050.284.854
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		3.437.333.286			3.437.333.286
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		7.345.458.606			7.345.458.606
Tại ngày cuối kỳ		10.917.222.752	-		10.917.222.752

- Giá trị còn lại tài sản cố định thuê tài chính đang thế chấp tại ngân hàng tại 30/06/2019 là 10.917.222.752 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019: 0 VND.

## 9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		152.500.000		152.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		152.500.000		152.500.000
Số tăng trong kỳ		-		-
Số dư cuối kỳ		152.500.000		152.500.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối kỳ			-	

- Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình đang thế chấp tại ngân hàng tại 30/06/2019 là 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2019 là 152.500.000 VND.

**10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

- Khu nhà ở quanh chợ TT thị trấn Tây Đằng
- Showroom ô tô
- DA MDF Quảng Bình
- Dự án Điện năng lượng mặt trời tại Quảng Trị
- Dự án thủy điện Nậm Pàn 5
- Các công trình khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	13.548.034.120	13.548.034.120
	4.143.630.819	4.054.903.546
	1.997.580.677	1.843.559.538
	908.049.330.254	195.775.043.593
	3.604.364.048	1.964.067.354
	15.162.462.868	4.284.236.008
	<b>946.505.402.786</b>	<b>221.469.844.159</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 1)**

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm xe

**b. Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Bảo hiểm hỏa hoạn chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>120.738.577</b>	<b>120.075.106</b>
	103.688.577	110.821.655
	17.050.000	9.253.451
	<b>777.982.789</b>	<b>957.304.008</b>
	313.951.589	328.367.254
		36.340.908
	464.031.200	592.595.846
	<b>898.721.366</b>	<b>1.077.379.114</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*Chi tiết các khoản vay như sau:*

**a. Vay ngắn hạn**

- Vay ngân hàng
- Nợ dài hạn đến hạn trả
- Vay các đối tượng khác

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

**b1. Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân (4)
- + Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn

**b2. Nợ thuê tài chính dài hạn**

- Nợ thuê tài chính ngân hàng
- + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)

**Cộng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>446.425.910.237</b>	<b>491.824.158.707</b>
	357.624.644.160	353.969.558.873
	1.172.723.550	2.145.854.037
	87.628.542.527	135.708.745.797
	<b>728.136.674.190</b>	<b>230.583.995.895</b>
	<b>719.199.745.395</b>	<b>225.664.617.100</b>
	719.199.745.395	225.664.617.100
	-	-
	<b>8.936.928.795</b>	<b>4.919.378.795</b>
	8.936.928.795	4.919.378.795
	8.936.928.795	4.919.378.795
	<b>1.893.762.329.822</b>	<b>948.072.771.702</b>

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>		
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân (1)	319.862.463.648	317.265.808.619
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch (2)	37.762.180.512	36.703.750.254
+ Nợ dài hạn đến hạn trả (5)	1.172.723.550	2.145.854.037
+ Vay các đối tượng khác(3)	87.628.542.527	135.708.745.797
<b>Cộng</b>	<b>446.425.910.237</b>	<b>491.824.158.707</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng**

**1. Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/134615/HĐTD ngày 05/07/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

- + Hạn mức tín dụng: 490.000.000.000 đồng; Bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của hợp đồng 01/2017/HĐTD
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản)
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về phạm vi đảm bảo bao gồm Hợp đồng này
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2019 của hợp đồng này là: 319.862.463.648 VND.

**2. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn VN- Sở GD**

- Hợp đồng tín dụng số 1200 - LAV - 201801638 ngày 03/10/2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch:

- + Hạn mức cấp tín dụng là 40.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ số dư của hợp đồng hạn mức 1200-LAV-201700783 chuyển sang
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo giấy nhận nợ cụ thể; điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không thấp hơn 9,5% và không vượt khung lãi suất hiện hành
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được bảo đảm bằng
- Hợp đồng thế chấp số 1200LVA200901116/HĐTC - L13 ngày 18/05/2009 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng cầm cố số 02/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo;
- Hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/AGRIBANK-LICOGI13 ngày 26/6/2016 và các phụ lục kèm theo
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTCTS/LICOGI13-AGRIBANK ngày 12/3/2018
- + Số dư tại thời điểm 30/06/2019 của hợp đồng vay này là: 37.762.180.512 VND.

**3. Vay các đối tượng khác**

Đây là khoản vay huy động vốn các tổ chức và cá nhân trong công ty để phục vụ mục đích kinh doanh. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất : 9%/năm.

*Số dư vay các bên liên quan*

- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt- Công ty con, số dư 30/06/2019: 4.927.386.301 VND
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng- Công ty con, số dư 30/06/2019: 39.874.000.000 VND.
- Dư vay các đối tượng khác tại 30/06/2019: 87.628.542.527 VND

**Vay dài hạn****4. Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN- CN Thanh Xuân**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134615/HĐTD ngày 1/10/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân

+ Hạn mức: 760.900.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế sau VAT của dự án

+ Mục đích vay: "Tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được bên cho vay chấp thuận"- Dự án Nhà máy nhiệt điện mặt trời LIG-Quảng Trị.

+ Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn: 12 tháng.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần

+ Biện pháp đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/134615/HĐHTTTL ngày 12/11/2018

+ Số dư tại ngày 30/06/2019: 719.199.745.395 VND

**5. Nợ thuê tài chính dài hạn****Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam****a. Hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00051-000 ngày 21/04/2016 tại Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam:**

+ Tên thiết bị thuê: Xe Toyota Land Cruiser VX, mới 100%, năm sản xuất: 2015, nhập khẩu Nhật Bản

+ Giá mua (dự kiến): 3.680.510.000 đồng.

+ Thời hạn thuê: 60 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,05% / năm, lãi suất chỉ định là 1,45% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,10 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0,5 %/ giá mua.

+ Số dư tại ngày 30/06/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.270.286.577 VND.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả: 447.838.194 VND

**b. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00065-000 ngày 9/5/2018**

+ Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, SX 2010

+ Giá mua dự kiến: 3.741.500.000 VND

+ Thời hạn thuê: 48 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

+ Số dư tại ngày 30/06/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 2.536.732.790 VND.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả: 422.788.800 VND

**c. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00229-000 ngày 8/11/2018**

+ Tên thiết bị thuê: Xe Toyota fortuner 2,7V mới 100%.

+ Giá mua dự kiến: 1.400.000.000 VND

+ Thời hạn thuê: 48 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,5%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,13% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

+ Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.

+ Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.

+ Số dư tại ngày 30/06/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 1.163.875.810 VND.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả: 166.267.974 VND

**d. Hợp đồng cho thuê TC số 2018-00013-000 ngày 8/2/2018**

+ Tên thiết bị thuê: Xe Nisian X Trail 2.5SV G

+ Giá mua dự kiến: 1.202.231.000 VND

+ Thời hạn thuê: 48 tháng.

+ Lãi suất thuê: 8,42%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,17% / năm, lãi suất chỉ định là 1,25% / năm)

+ Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.

- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 10% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 747.057.168 VND.
- + Nợ dài hạn đến hạn trả: 135.828.582 VND

**e. Hợp đồng cho thuê TC số 2019-00062-000**

- + Tên thiết bị thuê: Xe Lexus LX 570 đã qua sử dụng, sản xuất năm 2012
- + Giá mua dự kiến: 4.890.000.000 VND
- + Thời hạn thuê: 36 tháng.
- + Lãi suất thuê: 8,7%/ năm (Trong đó: Lãi suất cơ bản là 7,33% / năm, lãi suất chỉ định là 1,37% / năm)
- + Phương thức trả tiền thuê: Thanh toán sau mỗi tháng.
- + Giá trị mua lại: 0,5 %/ giá mua khi kết thúc thời hạn thuê.
- + Tiền ký quỹ: 12% / giá mua. Phí cam kết: 0 %/ giá mua.
- + Số dư tại ngày 30/06/2019 của hợp đồng cho thuê tài chính này là: 4.391.700.000 VND.

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>287.096.354.491</b>	<b>287.096.354.491</b>	<b>348.078.573.115</b>	<b>348.078.573.115</b>
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	19.203.534.021	19.203.534.021	20.903.534.021	20.903.534.021
- Công ty CP XD và HT GT Vinaco	42.027.368.866	42.027.368.866	52.570.891.102	52.570.891.102
- Công ty CP Licogi 16	-	-	136.380.767.433	136.380.767.433
- Các đối tượng khác	225.865.451.604	225.865.451.604	138.223.380.559	138.223.380.559
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.665.047.360</b>	<b>3.665.047.360</b>	<b>36.225.606.548</b>	<b>36.225.606.548</b>
Công ty cổ phần Trường Danh	-	-	32.560.559.188	32.560.559.188
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	3.665.047.360	3.665.047.360	3.665.047.360	3.665.047.360
<b>Cộng</b>	<b>290.761.401.851</b>	<b>290.761.401.851</b>	<b>384.304.179.663</b>	<b>384.304.179.663</b>

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	Công ty con		1.866.285.813
- Công ty Cổ phần LICOGI 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Công ty con	19.203.534.021	20.903.534.021
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Công ty con	617.851.059	617.851.059
- Công ty Cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	957.817.777	12.217.375.912
Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13	Đầu tư khác	3.665.047.360	3.665.047.360
<b>Cộng</b>		<b>24.444.250.217</b>	<b>39.270.094.165</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.098.874.407	569.856.865	2.990.415.115	1.678.316.157
- Thuế thu nhập cá nhân	136.390.590	47.703.591	179.265.520	4.828.661
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	13.166.010		3.000.000	10.166.010
- Các khoản phí, lệ phí				
<b>Cộng</b>	<b>4.248.431.007</b>	<b>617.560.456</b>	<b>3.172.680.635</b>	<b>1.693.310.828</b>

  

b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	87.173.824		29.057.941	58.115.883
<b>Cộng</b>	<b>87.173.824</b>		<b>29.057.941</b>	<b>58.115.883</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	43.333.515.659	38.300.887.048
- Trích trước chi phí công trình	2.170.128.843	583.208.891
- Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower	41.163.386.816	37.565.150.282
- Chi phí phải trả khác		152.527.875
<b>Cộng</b>	<b>43.333.515.659</b>	<b>38.300.887.048</b>

**17 PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Văn phòng đại diện tại Quảng Bình	-	28.808.460
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>28.808.460</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	365.474.430.949	110.119.176.185
- Bảo hiểm xã hội	405.661.760	334.572.920
- Phải trả, phải nộp khác (*)	975.405.170	1.001.839.246
	364.093.364.019	108.782.764.019



	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.316.219.931</b>	<b>112.719.855.672</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.316.219.931	1.558.855.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	-	111.161.000.000
<b>Cộng</b>	<b>366.790.650.880</b>	<b>222.839.031.857</b>

<b>(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>364.093.364.019</b>	<b>219.943.764.019</b>
- Phí bảo trì tòa nhà 27 tầng	7.684.897.493	7.684.897.493
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	25.725.917.808	39.725.917.808
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	61.563.369.863	28.913.369.863
- Công ty CP đầu tư công nghệ năng lượng	153.815.000.000	76.315.000.000
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	51.000.000.000	26.000.000.000
- Phải trả khác	64.304.178.855	41.304.578.855
<b>Cộng</b>	<b>364.093.364.019</b>	<b>219.943.764.019</b>

<b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	Công ty con	25.725.917.808	39.725.917.808
- Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	Công ty con	61.563.369.863	28.913.369.863
- Công ty CP LICOGI 13- Nền móng xây dựng	Công ty con	51.000.000.000	26.000.000.000

<b>19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.953.689.195</b>	<b>1.417.901.486</b>
+ Văn phòng Công ty - Doanh thu cho thuê TC xe ô tô	172.072.678	278.149.396
+ Dịch vụ tòa nhà Licogi 13 - Tower (27 tầng)	236.076.818	94.681.819
+ Cho thuê nhà văn phòng, thuê máy	64.145.455	75.509.090
+ Cho thuê văn phòng tòa nhà 27 tầng	1.298.877.906	859.715.726
+ Cho thuê kinh doanh sân tầng 1 - khu chung cư	182.516.338	109.845.455
<b>Cộng</b>	<b>1.953.689.195</b>	<b>1.417.901.486</b>

<b>20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 3)</b>				
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn Tổng Công ty - CTCP	27.175.730.000	6,23	27.175.730.000	6,23
- Vốn góp của các đối tượng khác	408.804.590.000	93,77	408.804.590.000	93,77
<b>Cộng</b>	<b>435.980.320.000</b>	<b>100</b>	<b>435.980.320.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	435.980.320.000	435.980.320.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	435.980.320.000	435.980.320.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.598.032	43.598.032
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.598.032	43.598.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	863.908	863.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	863.908	863.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.734.124	42.734.124
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.734.124	42.734.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f. Các quỹ công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.583.087.961	8.631.318.002
<b>Cộng</b>	<b>9.583.087.961</b>	<b>8.631.318.002</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	152.656.611.517	84.450.078.279
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.212.587.077	6.155.638.181
- Doanh thu Công trình xây dựng	127.956.354.425	191.439.819.844
- Doanh thu khác		4.322.067.128
<b>Cộng</b>	<b>290.825.553.019</b>	<b>286.367.603.432</b>

**2. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	152.656.611.517	84.450.078.279
- Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	10.212.587.077	6.155.638.181
- Doanh thu thuận về Công trình xây dựng	127.956.354.425	191.439.819.844
- Doanh thu khác		4.322.067.128
<b>Cộng</b>	<b>290.825.553.019</b>	<b>286.367.603.432</b>

<b>3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán hàng hóa	152.545.619.189	84.335.750.781
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.198.532.638	4.840.876.056
- Giá vốn Công trình xây dựng	105.540.281.489	177.825.438.425
- Giá vốn khác	330.974.950	2.248.758.386
<b>Cộng</b>	<b>265.615.408.266</b>	<b>269.250.823.648</b>
<b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.780.572	3.343.151.989
- Lãi cho thuê thiết bị		519.998.315
- Lãi từ chuyển nhượng vốn		11.500.000.000
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.780.572</b>	<b>16.863.150.304</b>
<b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền vay	13.108.167.691	21.873.544.962
<b>Cộng</b>	<b>13.108.167.691</b>	<b>21.873.544.962</b>
<b>6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.605.457.893	25.287.331.829
- Chi phí nhân công	14.739.670.572	12.431.534.568
- Chi phí khấu hao	3.519.649.796	5.766.096.075
- Thuế phí, lệ phí	32.357.941	294.584.317.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.384.576.634	3.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	9.342.072.353	11.932.855.283
- Chi phí khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>135.623.785.189</b>	<b>350.005.134.841</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	2.504.618.924	25.287.331.829
- Chi phí nhân công	10.612.792.804	8.438.009.161
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.296.079.674	4.849.210.129
- Thuế phí, lệ phí	29.057.941	
- Dự phòng	-	
- Chi phí mua ngoài	103.087.449.540	292.837.199.355
- Chi phí khác bằng tiền	7.719.312.995	9.565.439.170
<b>Cộng</b>	<b>126.249.311.878</b>	<b>340.977.189.644</b>

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này		Kỳ trước	
	VND		VND	
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	100.838.969		-	
- Chi phí nhân công	4.126.877.768		3.993.525.407	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.223.570.122		916.885.946	
- Thuế phí, lệ phí	3.300.000		3.000.000	
- Chi phí mua ngoài	2.297.127.094		1.747.117.731	
- Chi phí bằng tiền khác	1.622.759.358		2.367.416.113	
<b>Cộng</b>	<b>9.374.473.311</b>		<b>9.027.945.197</b>	
<b>7 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản			245.454.545	
- Thu nhập khác			1.818.182	
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>247.272.727</b>	
<b>8 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
- Chi phí phạt thuế	898.306			
- Chi phí phạt chậm nộp	320.076.644		82.388.649	
- Chi thanh lý tài sản cố định	10.000.000			
<b>Cộng</b>	<b>330.974.950</b>		<b>82.388.649</b>	
<b>9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Kỳ này</b>		<b>Kỳ trước</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.528.309.373		3.243.324.007	
Các khoản điều chỉnh tăng	320.974.950		82.388.649	
- Chi phí không hợp lệ	320.974.950		82.388.649	
Các khoản điều chỉnh giảm	-		-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-		-	
Thu nhập chịu thuế	2.849.284.323		3.325.712.656	
Thuế suất	20%		20%	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>569.856.865</b>		<b>665.142.531</b>	
<b>11 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH</b>	Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:			
	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	944.170.369		6.763.560.741	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	476.285.984.569	(7.300.000.000)	619.258.886.669	(7.300.000.000)
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác	185.711.976.260	-	164.095.176.260	-
<b>Cộng</b>	<b>662.942.131.198</b>	<b>(7.300.000.000)</b>	<b>790.117.623.670</b>	<b>(7.300.000.000)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính	1.174.562.584.427	722.408.154.602
Phải trả người bán, phải trả khác	657.552.052.731	607.143.211.520
Chi phí phải trả	43.333.515.659	38.300.887.048
<b>Cộng</b>	<b>1.875.448.152.817</b>	<b>1.367.852.253.170</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	944.170.369			944.170.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	475.048.666.625	1.237.317.944		476.285.984.569
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		185.711.976.260		185.711.976.260
<b>Cộng</b>	<b>475.992.836.994</b>	<b>186.949.294.204</b>		<b>662.942.131.198</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.763.560.741			6.763.560.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	617.251.568.725	2.007.317.944		619.258.886.669
Các khoản cho vay				
Đầu tư dài hạn khác		164.095.176.260		164.095.176.260
<b>Cộng</b>	<b>624.015.129.466</b>	<b>166.102.494.204</b>		<b>790.117.623.670</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	446.425.910.237	8.936.928.795	719.199.745.395	1.174.562.584.427
Phải trả người bán, phải trả khác	652.570.785.440	4.981.267.291		657.552.052.731
Chi phí phải trả	43.333.515.659			43.333.515.659
<b>Cộng</b>	<b>1.142.330.211.336</b>	<b>13.918.196.086</b>		<b>1.875.448.152.817</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	491.824.158.707	230.583.995.895		722.408.154.602
Phải trả người bán, phải trả khác	458.197.749.300	148.945.462.220		607.143.211.520
Chi phí phải trả	38.300.887.048			38.300.887.048
<b>Cộng</b>	<b>988.322.795.055</b>	<b>379.529.458.115</b>		<b>1.367.852.253.170</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Nội dung	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	127.956.354.425	162.869.198.594	290.825.553.019
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>127.956.354.425</b>	<b>162.869.198.594</b>	<b>290.825.553.019</b>
Chi phí bộ phận	105.540.281.489	160.075.126.777	265.615.408.266
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>22.416.072.936</b>	<b>2.794.071.817</b>	<b>25.210.144.753</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>9.374.473.311</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.835.671.442
Doanh thu hoạt động tài chính			131.780.572
Chi phí tài chính			13.108.167.691
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			330.974.950
Chi phí Thuế TNDN hiện hành			569.856.865
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1.958.452.508</b>

### 3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

#### Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ:

Mối liên hệ	Phát sinh trong kỳ (VND)
<b>Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt</b>	
- Thu lãi cho vay	
- Thanh toán nợ vay	180.000.000
- Cho vay	
<b>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng (FC)</b>	
- Doanh thu phí dịch vụ và xây lắp	19.443.354.033
- Thanh toán tiền doanh thu	39.069.300.025
- Cho vay	14.700.000.000
- Thu lại tiền cho vay	30.300.000.000
- Cổ tức được chia	

	Mối liên hệ	Phát sinh trong kỳ (VND)
<b>Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước</b>	Công ty con	
- Cho vay		18.000.000.000
- Thanh toán nợ vay		4.000.000.000
<b>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng (IMC)</b>	Công ty con	
Thanh toán nợ vay		5.500.000.000
Vay		11.600.000.000
Cổ tức được chia		
Doanh thu cho thuê VP		310.727.728
Thanh toán tiền thuê VP		341.850.000
<b>Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng</b>	Công ty con	
- Doanh thu bán vật tư		
- Lãi cho vay		126.236.342
- Thanh toán tiền thi công		835.620.434
<b>Công ty CP Vật liệu Xây dựng</b>		
- Doanh thu lãi cho thuê thiết bị		73.049.760
<b>Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Licogi 13</b>	TGD LIG 13 là đại diện phần vốn góp vào Công ty	
Doanh thu trong năm		172.520.299
Chi đầu tư tái sinh		
<b>Công ty CP Cicom Quốc Tế</b>	Phó TGD LIG13 là chủ tịch HĐQT Cicom Quốc tế	
Khối lượng xây lắp		193.864.516.084
Thanh toán khối lượng xây lắp		97.309.100.000
<b>Ông Đỗ Thanh Hà - Phó TGD</b>		
Tạm ứng thực hiện dự án trong năm		-
Thanh toán tạm ứng trong năm		6.303.411.555

**Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2019 là: 1.168.129.412 VND.**

#### 4 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

*Lk*

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

*Thom*

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019



Phạm Văn Thăng



***Phụ lục 1*****CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>206.962.049.948</b>	-	<b>206.962.049.948</b>	<b>206.962.049.948</b>	-	<b>206.962.049.948</b>
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	54.697.500.000		54.697.500.000	54.697.500.000		54.697.500.000
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	18.950.000.000		18.950.000.000	18.950.000.000		18.950.000.000
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	19.720.000.000		19.720.000.000	19.720.000.000		19.720.000.000
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	32.778.333.333		32.778.333.333	32.778.333.333		32.778.333.333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	13.938.680.569		13.938.680.569	13.938.680.569		13.938.680.569
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	26.877.536.046		26.877.536.046	26.877.536.046		26.877.536.046
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>185.711.976.260</b>	-	<b>185.711.976.260</b>	<b>164.095.176.260</b>	-	<b>164.095.176.260</b>
Công ty công nghệ và vật liệu chuyên dụng licogi 13	2.721.360.000		2.721.360.000	2.721.360.000		2.721.360.000
Công ty cổ phần Dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện			-			-
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035		109.858.035	109.858.035		109.858.035

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

NỘI DUNG	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu	104.953.500.000		104.953.500.000	96.953.500.000		96.953.500.000
Công ty cổ phần SXVL&XD Cosevcol	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	6.927.258.225		6.927.258.225	3.310.458.225		3.310.458.225
Công ty TNHH Trung Chính	70.000.000.000		70.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>392.674.026.208</b>	<b>-</b>	<b>392.674.026.208</b>	<b>371.057.226.208</b>	<b>-</b>	<b>371.057.226.208</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	60.000.000.000	51,00%	51,00%	54.697.500.000	- Xây dựng công trình kỹ thuật - Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng - Hoạt động tư vấn quản lý - Kinh doanh bất động sản;...
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	34.539.400.000	61,65%	61,65%	18.950.000.000	- Chuyên sản xuất, cung cấp các loại vật liệu xây dựng và khai thác mỏ.
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	33.200.000.000	59,39%	59,39%	19.720.000.000	- Thi công xây lắp bằng cơ giới như: San lấp mặt bằng, nổ mìn phá đá, xử lý nền móng và thi công xây lắp hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp...

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Tòa Licogi 13, Đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, HN

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Tên Công ty con	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 30/06/2019	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	60.000.000.000	61,33%	53,50%	32.778.333.333	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	50.000.000.000	80,00%	80,00%	40.000.000.000	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng; - Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; - Bán buôn ô tô và xe có động cơ; - Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	14.738.680.569	95,00%	95,00%	13.938.960.000	- Xây dựng công trình; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;...
Công ty TNHH MTV Trường Trung cấp nghề Công Trình 1	10.400.000.000	100,00%	100,00%	26.877.536.046	Hoạt động xây dựng dân dụng
<b>Cộng</b>	<b>262.878.080.569</b>			<b>206.962.329.379</b>	

**Phụ lục 2:****VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>13.1. Ngắn hạn</b>	<b>446.425.910.237</b>	<b>446.425.910.237</b>	<b>347.329.131.608</b>	<b>392.727.380.078</b>	<b>491.824.158.707</b>	<b>491.824.158.707</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>445.253.186.687</b>	<b>445.253.186.687</b>	<b>347.329.131.608</b>	<b>391.754.249.591</b>	<b>489.678.304.670</b>	<b>489.678.304.670</b>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	357.624.644.160	357.624.644.160	273.342.414.169	269.687.328.882	353.969.558.873	353.969.558.873
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thanh Xuân	319.862.463.648	319.862.463.648	247.282.233.657	244.685.578.628	317.265.808.619	317.265.808.619
+ Ngân hàng NN và PTNT - Sở giao dịch	37.762.180.512	37.762.180.512	26.060.180.512	25.001.750.254	36.703.750.254	36.703.750.254
- Vay các đối tượng khác	87.628.542.527	87.628.542.527	73.986.717.439	122.066.920.709	135.708.745.797	135.708.745.797
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.172.723.550</b>	<b>1.172.723.550</b>	-	<b>973.130.487</b>	<b>2.145.854.037</b>	<b>2.145.854.037</b>
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.172.723.550	1.172.723.550		973.130.487	2.145.854.037	2.145.854.037
<b>13.2 - Vay và Nợ dài hạn</b>	<b>728.136.674.190</b>	<b>728.136.674.190</b>	<b>498.415.828.295</b>	<b>863.150.000</b>	<b>230.583.995.895</b>	<b>230.583.995.895</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>719.199.745.395</b>	<b>719.199.745.395</b>	<b>493.535.128.295</b>	-	<b>225.664.617.100</b>	<b>225.664.617.100</b>
Vay dài hạn Ngân hàng	-	-	-	-	225.664.617.100	225.664.617.100
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Thanh Xuân	719.199.745.395	719.199.745.395	493.535.128.295		225.664.617.100	225.664.617.100
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-			-	-
Vay dài hạn đối tượng khác						
<b>b. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>8.936.928.795</b>	<b>8.936.928.795</b>	<b>4.880.700.000</b>	<b>863.150.000</b>	<b>4.919.378.795</b>	<b>4.919.378.795</b>
Nợ dài hạn Công ty thuê tài chính	8.936.928.795	8.936.928.795	4.880.700.000	863.150.000	4.919.378.795	4.919.378.795
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.936.928.795	8.936.928.795	4.880.700.000	863.150.000	4.919.378.795	4.919.378.795
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>1.174.562.584.427</b>	<b>1.174.562.584.427</b>	<b>845.744.959.903</b>	<b>393.590.530.078</b>	<b>722.408.154.602</b>	<b>722.408.154.602</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	7.673.296.761	8.374.416.652	439.275.310.078
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm					19.035.399.176	19.035.399.176
Chi trả cổ tức						-
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				958.021.241	(1.277.361.655)	(319.340.414)
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	8.631.318.002	26.132.454.173	457.991.368.840
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi/lỗ trong kỳ					1.958.452.508	1.958.452.508
Tăng khác						-
Phân phối lợi nhuận				951.769.959	(1.903.539.918)	(951.769.959)
Chi trả cổ tức						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	435.980.320.000	(717.950.000)	(12.034.773.335)	9.583.087.961	26.187.366.763	458.998.051.389